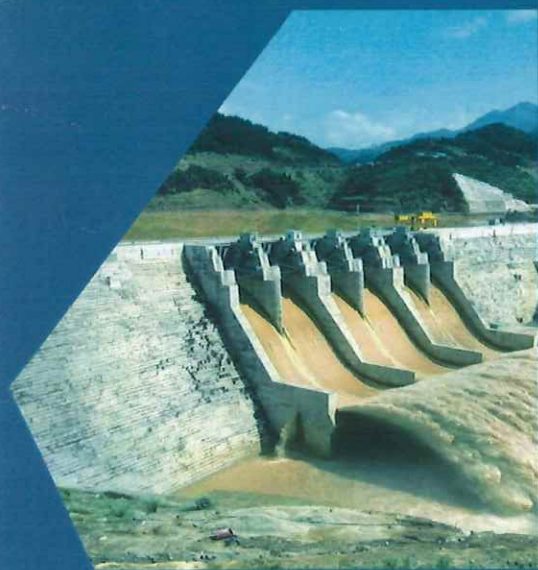


BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 3 NĂM 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

🏠 Số 8, Biên Cương, Quy Nhơn, Bình Định

☎ +84.256 3522 166

📞 +84.256 3522 316

CHẤT LƯỢNG LÀ THƯƠNG HIỆU

✉ c47@xaydung47.vn

🌐 www.xaydung47.vn

📧 C47 (HOSE)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.770.203.032.356	1.265.888.821.751
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		439.784.481.988	13.954.166.449
1. Tiền	111	1	437.246.481.988	11.416.166.449
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		20.328.325.290	7.575.165.913
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		416.918.156.698	3.841.000.536
- Tiền đang chuyển	111C			
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.538.000.000	2.538.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		447.730.361.811	405.971.659.045
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	323.560.005.570	265.220.284.632
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	74.435.568.629	45.782.678.568
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Phải thu nội bộ về CP đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	133B			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	58.179.585.354	99.090.093.636
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-8.444.797.742	-4.121.397.791
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		882.634.369.086	845.362.076.023
1. Hàng tồn kho	141	7	882.634.369.086	845.362.076.023
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		53.819.471	600.920.234
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	18.600.147	524.005.497
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		24.861.337	60.497.874
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		10.357.987	16.416.863
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	17		

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		516.682.958.271	542.084.895.358
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19.174.827.315	18.568.399.335
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		19.174.827.315	18.568.399.335
- Phải thu dài hạn khác (1385)	216A			
- Phải thu dài hạn khác (1388)	216B			
- Phải thu dài hạn khác (141)	216C			
- Phải thu dài hạn khác (244)	216D		19.174.827.315	18.568.399.335
- Phải thu dài hạn khác (334)	216E			
- Phải thu dài hạn khác (3381)	216F			
- Phải thu dài hạn khác (3385)	216G			
- Phải thu dài hạn khác (3388)	216H			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		473.766.410.662	502.118.038.215
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	374.106.051.384	398.392.800.908
- Nguyên giá	222		1.262.046.857.510	1.262.965.592.260
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-887.940.806.126	-864.572.791.352
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	98.735.454.231	102.518.806.500
- Nguyên giá	225		118.552.348.410	115.448.442.975
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-19.816.894.179	-12.929.636.475
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	924.905.047	1.206.430.807
- Nguyên giá	228		3.197.099.393	3.197.099.393
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-2.272.194.346	-1.990.668.586
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231	12		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	8	1.451.381.384	1.451.381.384
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.451.381.384	1.451.381.384
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	2	2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.000.000.000	2.000.000.000
+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1281)	255A		2.000.000.000	2.000.000.000
+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1282)	255B			
+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1288)	255C			

VI. Tài sản dài hạn khác	260	13	20.290.338.910	17.947.076.424
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		20.290.338.910	17.947.076.424
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.286.885.990.627	1.807.973.717.109

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.846.241.597.499	1.370.621.917.241
I. Nợ ngắn hạn	310		1.034.416.032.012	1.038.829.167.189
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	219.470.739.403	244.316.234.078
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.063.488.366	10.601.980.843
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		27.480.717.270	26.008.104.882
4. Phải trả người lao động	314		54.907.345.568	53.813.264.755
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		53.482.151.551	24.618.034.076
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		79.754.006.130	56.219.283.696
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	584.626.537.721	620.226.760.856
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.631.046.003	3.025.504.003
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		811.825.565.487	331.792.750.052
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		715.778.016.842	239.777.489.888
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	90.013.336.813	86.387.692.018
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		6.034.211.832	5.627.568.146
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		440.644.393.128	437.351.799.868
I. Vốn chủ sở hữu	410		440.644.393.128	437.351.799.868
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	363.422.690.000	363.422.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		363.422.690.000	363.422.690.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.833.878.094	1.833.878.094
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	27		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	29.343.494.198	29.343.494.198
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	25		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.996.740.774	20.093.825.930
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19.790.165.594	5.343.889.218
- LNST chưa phân phối kỳ này Công ty mẹ	421b		4.206.575.180	14.749.936.712
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13, Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		22.047.590.062	22.657.911.646
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.286.885.990.627	1.807.973.717.109

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu



Đặng Thành Quang

Kế toán trưởng



Hồ Đình Phong

Tổng Giám đốc



Đương Minh Quang



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Mẫu số B02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	187.657.748.159	308.312.149.562	476.714.728.558	736.348.228.168
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		187.657.748.159	308.312.149.562	476.714.728.558	736.348.228.168
4. Giá vốn hàng bán	11	3	158.066.134.171	272.930.521.102	410.907.010.228	649.326.544.125
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		29.591.613.988	35.381.628.460	65.807.718.330	87.021.684.043
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	2.024.742	3.110.447	435.424.126	10.373.530
7. Chi phí tài chính	22	5	17.355.299.792	17.742.552.800	49.713.596.245	55.423.734.777
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.036.713.119	15.345.670.514	43.075.401.829	51.852.085.087
8. Chi phí bán hàng	25	8				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8	7.509.893.487	4.615.914.333	20.440.417.141	19.074.573.990
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		4.728.445.451	13.026.271.774	-3.910.870.930	12.533.748.806
11. Thu nhập khác	31	6	2.140.141.324	249.441.817	15.679.709.935	9.470.067.189
12. Chi phí khác	32	7	4.607.568.964	3.431.989.895	5.816.141.291	7.781.171.198
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-2.467.427.640	-3.182.548.078	9.863.568.644	1.688.895.991
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.261.017.811	9.843.723.696	5.952.697.714	14.222.644.797
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.198.521.407	2.025.728.580	2.089.460.768	3.182.161.459
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		75.763.089	254.411.816	266.983.351	318.689.934.000
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		986.733.315	7.563.583.300	3.596.253.595	10.721.793.404

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.337.463.084	8.161.114.175	4.206.575.180	11.448.104.998
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-350.729.769	-597.530.875	-610.321.585	-726.311.595
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		37	294	116	413
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 10 năm 2024



Người lập biểu

Đặng Thành Quang

Đặng Thành Quang

Kế toán trưởng

Hồ Đình Phong

Hồ Đình Phong

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		907.276.661.781	600.181.463.407
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-284.796.190.369	-387.703.638.486
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-79.061.589.805	-77.686.407.301
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-16.104.854.121	-44.669.311.767
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-3.647.827.944	-2.978.692.795
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		132.883.232.928	134.585.194.916
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-204.586.812.018	-182.265.136.681
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		451.962.620.452	39.463.471.293
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-76.000.000	-4.126.343.495
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		8.834.532.514	4.513.078.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		435.424.126	10.373.980
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9.193.956.640	397.108.667
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		282.976.028.641	405.263.086.768
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-296.145.496.020	-401.127.911.663

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
1	2	3	4	5
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-22.156.794.174	-27.989.834.605
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-35.326.261.553	-23.854.659.500
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		425.830.315.539	16.005.920.460
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.954.166.449	18.793.509.490
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		439.784.481.988	34.799.429.950

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu



Đặng Thành Quang

Kế toán trưởng



Hồ Đình Phong

Tổng Giám đốc




Dương Minh Quang



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 30/09/2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Công ty cổ phần Xây dựng 47 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số: 4411/2001/QĐ/BNN-TCCB ngày 08/12/2001 do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000064 ngày 27/06/2005 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Định cấp và thay đổi lần thứ 24 với số mới 4100258747 ngày 22/12/2023

Vốn điều lệ: **363.422.690.000 VND**
Cổ phiếu công ty được đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM với mã C47
Khối lượng cổ phiếu niêm yết: **36.342.269**

2. Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng.
- Khai thác, vận chuyển vật liệu xây dựng.
- Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông kết cấu.
- Đại tu xe máy thi công.
- Sản xuất, phục hồi phụ kiện cơ khí, sản xuất các sản phẩm cơ khí công trình.
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, rượu, thuốc lá, dịch vụ Massage.
- Đại lý rượu, bia, nước giải khát. Đại lý dịch vụ Internet.
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế; các dịch vụ du lịch khác.
- Đại lý thu đổi ngoại tệ.
- Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.
- Tổ chức hội nghị, hội thảo.
- Dịch vụ quảng cáo.
- Đại lý bán vé máy bay, tàu hoả.
- Tư vấn du học.
- Kinh doanh vận chuyển khách bằng ô tô theo hợp đồng.
- Kinh doanh dịch vụ thể thao, giải trí trên biển.
- Hoạt động dạy nghề.
- Thi công khoan phụt vữa và xử lý nền móng công trình.
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: ngắn hạn

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

a) Danh sách các Công ty con:

Tên công ty	Vốn đầu tư	Tỷ lệ	Thông tin công ty con
+ Công ty CP Thủy điện Văn Phong	75.825.000.000	67,70%	Thôn Hòa Sơn, xã Bình Tường, Tây Sơn, Bình Định. Mã số 4101309994.
+ Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất khẩu lao động Bình Định	5.000.000.000	100,00%	Số 8 Biên Cương, Quy Nhơn, Bình Định. Mã số 4101500126.
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu	1.000.000.000	100,00%	Số 489 An Dương Vương, Quy Nhơn, Bình Định. Mã số 4101500126.

b) Danh sách các Công ty liên kết:

Tên công ty	Vốn đầu tư	Tỷ lệ	Thông tin công ty con

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2024 kết thúc vào ngày 31/12/2024
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

- Chế độ kế toán áp dụng: theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá hối đoái được sử dụng để hạch toán là tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.
- Tỷ giá hối đoái được sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ là tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao.

2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác sang đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế.

Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

3.1. Chứng khoán kinh doanh: Không phát sinh

3.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

3.3. Các khoản cho vay: Không có

3.4. Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc kể từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Các khoản đầu tư chứng khoán:

+ Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".

+ Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

+ Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính.

Thanh lý khoản đầu tư: Phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

4.1. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

+ Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

+ Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận: Ghi nhận theo nguyên giá

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm:

- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- + Các khoản chi phí trả trước khác có phát sinh lớn mà theo xét đoán của ban lãnh đạo doanh nghiệp thì cần thiết được phân bổ cho nhiều kỳ kế toán.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

+ Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

+ Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị thực tế nhận nợ tại thời điểm lập báo cáo nếu:

+ Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

+ Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- + Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được các chủ sở hữu góp vốn.
- + Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- + Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- + Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và một phần chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại số dư ngoại tệ của các khoản nợ phải trả dài hạn cuối năm tài chính trong trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái làm cho kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bị lỗ.
- + Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- + Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- + Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán được hạch toán theo nguyên tắc chi phí phù hợp với doanh thu, bao gồm toàn bộ các chi phí tập hợp được để tạo thành doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

+ Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

+ Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu dẫn đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Cuối kỳ	Đơn vị tính: VND
1. Tiền		Đầu năm
- Tiền mặt	20.328.325.290	7.575.165.913
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	416.918.156.698	3.841.000.536
+ Tiền Việt Nam	2.545.658.490	2.728.652.020
+ Ngoại tệ (USD; LAK)	414.372.498.208	1.112.348.516
	15.138.151	15.633.160
<i>Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định</i>	413.100.828.177	
<i>Ngân hàng Mb Bank</i>	1.256.531.880	1.096.715.356
<i>Ngân hàng Lào Việt CN Champasak</i>		
- Tiền đang chuyển	2.538.000.000	2.538.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	439.784.481.988	13.954.166.449
Cộng		

2. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	-	-	-	-

- Tổng giá trị cổ phiếu:
- Chi tiết từng loại cổ phiếu
- Tổng giá trị trái phiếu:
- Chi tiết từng loại trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác.
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
- + Về số lượng
- + Về giá trị

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
	-	-	-	-
	-	-	-	-

Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác - -
- Dài hạn - -
- Tiền gửi có kỳ hạn - -
- Trái phiếu 2.000.000.000 2.000.000.000 2.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác - -

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
- Đầu tư vào công ty con:

Chi tiết	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
+ Công ty Cổ phần Thủy Điện Văn Phong	75.825.000.000	75.825.000.000	75.825.000.000	75.825.000.000
+ Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất khẩu lao động Bình Định	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	
Cộng	81.825.000.000	81.825.000.000	81.825.000.000	81.825.000.000

- Đầu tư vào công ty liên doanh,

- Đầu tư vào đơn vị khác:

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

*** Công ty CP thủy điện Văn Phong**

Địa chỉ: Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ và quyền biểu quyết

Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ

Quyền biểu quyết

Vốn Công ty con

Vốn góp Công ty mẹ

Vốn góp cổ đông thiểu số

	Năm nay	Năm trước
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	67,70%	67,70%
Quyền biểu quyết	67,70%	67,70%
Vốn Công ty con	112.000.000.000	112.000.000.000
Vốn góp Công ty mẹ	75.825.000.000	75.825.000.000
Vốn góp cổ đông thiểu số	36.175.000.000	36.175.000.000

*** Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất khẩu lao động Bình Định**

Địa chỉ: Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ và quyền biểu quyết
 Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ 100,00%
 Quyền biểu quyết 100,00%
 Vốn Công ty con 5.000.000.000
 Vốn góp Công ty mẹ 5.000.000.000
 Vốn góp cổ đông thiểu số -

Năm nay 100,00%
 100,00%
 5.000.000.000
 5.000.000.000

Năm trước 100,00%
 100,00%
 5.000.000.000
 5.000.000.000

*** Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu**

Địa chỉ: Số 489 An Dương Vương, Quy Nhơn, Quy Nhơn, Bình Định.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ và quyền biểu quyết

Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ 100,00%
 Quyền biểu quyết 100,00%
 Vốn Công ty con 1.000.000.000
 Vốn góp Công ty mẹ 1.000.000.000
 Vốn góp cổ đông thiểu số -

Năm nay 100,00%
 100,00%
 1.000.000.000
 1.000.000.000

Năm trước 100,00%
 100,00%
 1.000.000.000
 1.000.000.000

3. Phải thu của khách hàng:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên
 Công Ty Cổ Phần Sông Đà 5 7.038.131.017
 Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh 51.088.464.629
 Ban QLDA Điện 1 62.318.009.999
 Cty CP Thủy Điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi 15.904.458.597
 Công ty CP XD Công trình 510 11.230.087.000
 Công Ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất 27.735.249.507
 Công ty Cổ phần Tiên Thuận 44.733.643.583
 - Các khoản phải thu khách hàng khác 44.265.799.818

	Cuối kỳ	Dự phòng	Đầu năm	Dự phòng
	323.560.005.570	3.357.449.357	265.220.284.632	1.228.650.191
	<u>279.294.205.752</u>		<u>222.413.083.539</u>	
	16.650.744.234		7.038.131.017	
	51.088.464.629		51.088.464.629	
	111.951.558.202		62.318.009.999	
	15.904.458.597		15.904.458.597	
	11.230.087.000		13.527.286.207	
	27.735.249.507		27.803.089.507	
	44.733.643.583		44.733.643.583	
	44.265.799.818	3.357.449.357	42.807.201.093	1.228.650.191

Phải thu dài hạn của khách hàng: -

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: -

4. Phải thu khác:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng
	58.179.585.354	99.090.093.636

Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Tam ứng	28.281.160.281	40.229.404.338
- Ký cược, ký quỹ	-	-
- Cho mượn	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-
- Phải thu khác	29.898.425.073	58.860.689.298
+ Công trình thủy điện Nam Pha	1.879.900.422	-
+ Công ty TNHH VT và XL Đại Dương	667.168.640	290.329.440
+ Công ty CP Thủy điện Văn Phong	458.302.500	858.302.500
+ Các khoản khác	26.893.053.511	57.712.057.358
Dài hạn	19.174.827.315	18.568.399.335
- Ký cược, ký quỹ	19.174.827.315	18.568.399.335
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	77.354.412.669	117.658.492.971

5. Trả Trước Cho Người Bán

Ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
+ Công ty TNHH Thịnh Tiến	7.913.109.726	-	7.322.024.446	-
+ CREG TBM Germany GmbH	2.892.747.600	2.892.747.600	2.892.747.600	2.892.747.600
+ Cty TNHH MTV Tuấn Thảo Gia Lai	3.220.208.921	-	0	-
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại Trường Thành	17.497.083.000	-	17.497.083.000	-
+ Công Ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Nghiêm Anh	11.100.750.523	-	1.138.118.000	-
Các Khách Hàng Khác	31.811.668.859	2.194.600.785	16.932.705.522	-

6. Nợ xấu:

Giá gốc	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị có thẻ thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Đổi tượng nợ
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-

- Dự phòng nợ phải thu khách hàng khó đòi
- Tổng giá trị các khoản cho vay quá hạn thanh toán

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả
 - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:
- Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng
	-	-
	-	-
	-	-

7. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	29.858.551.541	39.261.860.412
- Công cụ, dụng cụ	819.132.939	657.067.052
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	851.602.509.114	805.072.553.777
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	354.175.492	370.594.782
- Hàng gửi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:	-	-
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:	-	-
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:	-	-
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	-	-
Cộng	882.634.369.086	845.362.076.023

8. Tài sản dở dang dài hạn:

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cuối kỳ **Đầu năm**

Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
-	-	-	-
Cuối kỳ		Đầu năm	
	1.451.381.384		1.451.381.384
	1.451.381.384		1.451.381.384
	1.286.271.884		1.286.271.884
	165.109.500		165.109.500
	1.451.381.384		1.451.381.384

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)

- Mua sắm;

- Xây dựng cơ bản

* Tổng số chi phí XD CB dở dang

Trong đó :

+ Dự án Khu sinh thái Hồ Định Bình

+ Sửa chữa nâng cấp Khách sạn Hải Âu

+ Đầu tư TS thuê tài chính

+ Trạm trộn bê tông Phước An

+ Nhà máy thủy điện Văn Phong

Cộng

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	323.374.752.273	747.929.317.630	172.973.414.603	18.688.107.754	-	1.262.965.592.260
- Mua trong kỳ		76.000.000				76.000.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		994.734.750				994.734.750
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	323.374.752.273	747.010.582.880	172.973.414.603	18.688.107.754	-	1.262.046.857.510
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	63.229.963.243	619.867.632.956	166.705.553.368	14.769.641.785	-	864.572.791.352
- Khấu hao trong kỳ	3.440.554.317	20.081.531.928	476.614.377	364.048.902		24.362.749.524
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		994.734.750				994.734.750

(Handwritten signature/initials)

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm	-	72.717.978.456	42.730.464.519	-	-	115.448.442.975
- Thuê tài chính trong kỳ		3.103.905.435				3.103.905.435
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tặng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	-	75.821.883.891	42.730.464.519	-	-	118.552.348.410
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	7.618.125.755	5.311.510.720	-	-	12.929.636.475
- Khấu hao trong kỳ		3.682.472.814	3.204.784.890			6.887.257.704
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tặng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	-	11.300.598.569	8.516.295.610	-	-	19.816.894.179
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	65.099.852.701	37.418.953.799	-	-	102.518.806.500
- Tại ngày cuối kỳ	-	64.521.285.322	34.214.168.909	-	-	98.735.454.231

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị còn lại			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá			
Nguyên giá			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Tồn thất do suy giảm giá trị			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị còn lại			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			

13. Chi phí trả trước:

Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:
- Chi phí đi vay:
- Các khoản khác:

Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp:
- Chi phí mua bảo hiểm:
- Các khoản khác:
- + Chi phí giải phóng mặt bằng Phước An

Cuối kỳ

18.600.147

-
18.600.147

20.290.338.910

20.290.338.910
3.316.853.621

Đầu năm

524.005.497

-
524.005.497

17.947.076.424

17.947.076.424
3.648.538.982

- + Chi phí lán trại công trường Hòa Bình
- + Chi phí Hệ thống ống thông gió, ván khuôn hầm CT Hòa Bình
- + Chi phí khác

416.346.468
10.794.712.736
5.762.426.085
20.308.939.057

999.952.017
525.247.472
12.773.337.953
18.471.081.921

Tổng cộng

14. Tài sản khác:

Cuối kỳ

Đầu năm

Ngắn hạn

Dài hạn

Cộng

15. Vay và nợ thuê tài chính :

Nội dung	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	584.626.537.721	584.626.537.721	282.976.028.641	291.745.496.020	593.396.005.100	593.396.005.100
Ngân hàng BIDV - CN Bình Định	584.626.537.721	584.626.537.721	282.976.028.641	291.745.496.020	593.396.005.100	593.396.005.100
b) Vay dài hạn	90.013.336.813	90.013.336.813	3.351.683.213	26.556.794.174	113.218.447.774	113.218.447.774
Ngân hàng BIDV - CN Bình Định	38.031.026.944	38.031.026.944		4.400.000.000	42.431.026.944	42.431.026.944
Thuê Tài chính	51.982.309.869	51.982.309.869	3.351.683.213	22.156.794.174	70.787.420.830	70.787.420.830
+ Cty cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust	18.630.125.300	18.630.125.300		9.672.505.758	28.302.631.058	28.302.631.058
+ Cty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease	13.097.813.400	13.097.813.400		5.834.038.350	18.931.851.750	18.931.851.750
+ Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	11.325.971.169	11.325.971.169	3.351.683.213	3.559.650.066	11.533.938.022	11.533.938.022
+ Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh TP.HCM	8.928.400.000	8.928.400.000	-	3.090.600.000	12.019.000.000	12.019.000.000
Cộng	674.639.874.534	674.639.874.534	286.327.711.854	318.302.290.194	706.614.452.874	706.614.452.874

c) Trái phiếu

Nội dung	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Trái phiếu chuyển đổi kỳ hạn 1 năm						

d) Các khoản nợ thuế tài chính

Nội dung	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuế	Tổng thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	25.828.318.006	22.156.794.174	3.671.523.832	26.364.585.183	5.659.019.861	20.705.565.322
Trên 5 năm						

e) Giá trị nợ thuế tài chính

- Góc nợ thuế tài chính
 - Lãi thuế tài chính phải trả
- Cộng**

Cuối năm		Đầu năm	
Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại

e) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan:

16. Phải trả người bán:

Giá trị	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
219.470.739.403	219.470.739.403	244.316.234.078	244.316.234.078	
<u>74.711.579.090</u>	<u>74.711.579.090</u>	<u>44.826.104.007</u>	<u>44.826.104.007</u>	
4.247.616.536	4.247.616.536	4.247.616.536	4.247.616.536	
7.179.872.000	7.179.872.000	7.179.872.000	7.179.872.000	
<u>18.055.612.595</u>	<u>18.055.612.595</u>	-	-	

- a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả
 - + Cty TNHH MTV Quang Phước Thịnh
 - + Cty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Nông nghiệp Sơn Vũ
 - + Công Ty TNHH Thi Công, Sửa Chữa - Xây Dựng SANJALERN

- + Cty CP Thương Mại và Dịch Vụ Tuấn Lộc
 - + Cty CP Xây lắp và Thương mại Dịch vụ Tân Khang
 - + Cty TNHH TM&DV Phương Lộc Phát
 - + Công ty CP Cơ khí Miền Trung
 - Phải trả cho các đối tượng khác
- b) Các khoản phải trả người bán dài hạn
- Cộng**

8.335.369.319	8.335.369.319	6.843.234.593	6.843.234.593
12.181.872.896	12.181.872.896	11.879.102.379	11.879.102.379
6.676.810.429	6.676.810.429	14.676.278.499	14.676.278.499
18.034.425.315	18.034.425.315	-	-
144.759.160.313	144.759.160.313	199.490.130.071	199.490.130.071
219.470.739.403	219.470.739.403	244.316.234.078	244.316.234.078

Số nợ quá hạn chưa thanh toán:

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn
 - Các đối tượng khác
- Cộng**

Phải trả người bán là các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

Phải nộp:	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	9.383.535.631	39.283.925.613	34.880.830.839	13.786.630.405
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.051.179.633	5.133.547.116	7.971.927.711	1.212.799.038
Thuế thu nhập cá nhân	2.781.340.270	644.895.692	669.335.711	2.756.900.251
Thuế tài nguyên	2.206.401.976	1.392.025.495	3.155.380.601	443.046.870
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	5.688.589.728	3.086.561.507	499.129.478	8.276.021.757
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	11.000.000	11.000.000	-
Phí, lệ phí và khoản phải nộp khác	1.897.057.644	451.592.249	1.343.330.944	1.005.318.949
Cộng	26.008.104.882	50.003.547.672	48.530.935.284	27.480.717.270

Phải thu:

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp

60.497.874

60.497.874

0

19

19

-

Thuế thu nhập cá nhân	16.416.844	6.058.857	10.357.987
Thuế tài nguyên			
Thuế nhà đất, tiền thuê đất			
Phí, lệ phí và khoản phải nộp khác (Cty CP Văn Phong)			
Cộng	76.914.737	66.556.750	10.357.987

18. Chi phí phải trả:

Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	53.482.151.551	24.618.034.076
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	53.482.151.551	24.618.034.076
Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	53.482.151.551	24.618.034.076

19. Phải trả khác:

a. Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	6.829.020.393	1.519.111
- Bảo hiểm xã hội	28.337.783.483	22.508.788.989
- Bảo hiểm y tế	163.699.736	169.246.436
- Bảo hiểm thất nghiệp	74.882.761	71.394.895
- Phải trả về cổ phần hoá	130.705.324	130.705.324
- Nhận ký quỹ, ký cược	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	44.217.914.433	33.337.628.941
+ Thu tiền XKLD	2.646.865.900	2.744.700.000
+ Thuế TNCN tạm thu	5.564.510.107	5.172.496.481
+ Công ty TNHH MTV Cung ứng và XKLD Bình Định	923.834.046	923.834.046
+ Tiền tạm thu XKLD	2.709.700.000	205.750.000
+ Quỹ trợ cấp khó khăn đặc biệt	582.749.173	590.749.173
+ Tiền lãi BHXH	4.995.418.070	3.393.349.746

+ *Tạm ứng (đư có TK141)*
+ *Khác*

5.491.193.643
21.303.643.494
79.754.006.130

4.650.827.935
15.655.921.560
56.219.283.696

Cộng

- b. Dài hạn
- *Nhận ký quỹ, ký cược*
- *Các khoản phải trả, phải nộp khác*

Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện:

- Ngắn hạn
- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

Dài hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

21. Trái phiếu phát hành:

- Trái phiếu thương
Trái phiếu phát hành
- Loại phát hành theo mệnh giá
- Loại phát hành có chiết khấu
- Loại phát hành có phụ trội

Cộng

Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan năm giữ

Cộng

Trái phiếu chuyển đổi:

- Trái phiếu chuyển đổi tại thời
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi

Cuối kỳ

Đầu năm

Giá trị

Lãi suất

Kỳ hạn

Giá trị

Lãi suất

Kỳ hạn

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá lãi loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá lãi loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan năm giữ

Tên Nhà đầu tư

Tên Nhà đầu tư

Số lượng năm giữ

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả:

Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

Dài hạn

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối kỳ

Đầu năm

Cuối kỳ

Đầu năm

Cuối kỳ

Đầu năm

6.034.211.832

5.627.568.146

25. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỉ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	275.295.040.000	1.853.878.094		56.870.894.198	66.479.951.359	22.199.358.035	422.699.121.686
- Tăng vốn trong năm trước	88.127.650.000						88.127.650.000
- Lãi trong năm trước					14.749.936.712	-118.028.530	14.631.908.182
- Tăng khác						576.582.141	576.582.141
- Giảm vốn trong năm trước, trích lập các quỹ		-20.000.000		-27.527.400.000	-60.559.480.000		-88.106.880.000
- Trả cổ tức							-
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác					-576.582.141		-576.582.141
Số dư đầu năm nay	363.422.690.000	1.833.878.094	-	29.343.494.198	20.093.825.930	22.657.911.646	437.351.799.868
- Tăng vốn trong kỳ này							-
- Lãi trong kỳ này					4.206.575.180	-610.321.585	3.596.253.595
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong kỳ này							-
- Trả cổ tức							-
- Lỗ trong kỳ này							-
- Giảm khác					303.660.331		303.660.331
Số dư cuối kỳ	363.422.690.000	1.833.878.094	0	29.343.494.198	23.996.740.774	22.047.590.062	440.644.393.128

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Tài sản thuê ngoài:		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ:		
c) Ngoại tệ các loại:	8.773.297,5 USD	772,25 USD
	118.964.391.072 LAK	500.240.286 LAK
d) Nợ khó đòi đã xử lý:		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	147.304.444.469	265.070.543.291
- Doanh thu cung cấp dịch vụ du lịch	33.856.167.543	33.798.536.724
- Doanh thu nhượng bán vật tư	1.338.606.490	5.818.278.423
- Doanh thu hoạt động xuất khẩu lao động	-	-
- Doanh thu bán điện	3.482.154.312	3.461.793.101
- Doanh thu khác	1.676.375.345	162.998.023
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được	-	-
Cộng	187.657.748.159	308.312.149.562
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu:	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:		
- Giảm giá hàng bán:		
- Hàng bán bị trả lại:		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:	-	-
3. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn thi công xây lắp	122.605.835.418	232.401.190.805
- Giá vốn dịch vụ khách sạn, du lịch	30.004.469.479	30.630.146.709

- Giá vốn bán hàng hoá, vật tư	733.276.361	5.834.339.725
- Giá vốn Xuất Khẩu Lao Động	-	-
- Giá vốn bán điện	3.364.742.912	3.760.671.594
- Giá vốn khác	1.357.810.001	304.172.269
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	158.066.134.171	272.930.521.102
4. Doanh thu hoạt động tài chính:	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.024.742	3.110.447
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi trái phiếu		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	2.024.742	3.110.447
5. Chi phí tài chính:	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Lãi tiền vay	12.036.713.119	15.345.670.514
- Phí bảo lãnh ngân hàng	3.279.761.102	52.324.429
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		252.104.709
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn		
- Chi phí tài chính khác	2.038.825.571	3.364.512.229
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính (Hoàn nhập dự phòng)		1.272.059.081
Cộng	17.355.299.792	17.742.552.800
6. Thu nhập khác:	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	249.441.817
- Lãi do đánh giá lại tài sản		-
- Thu tiền XKLD		-
- Thuế được giảm		-
- Các khoản khác	2.140.141.324	-
Cộng	2.140.141.324	249.441.817
7. Chi phí khác :	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	605.576.767	389.972.670
- Các khoản khác	4.001.238.571	3.041.794.343
Cộng	4.607.568.964	3.431.767.013
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	7.509.893.487	4.615.914.333
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPQLDN	4.436.645.098	4.072.391.980
+ Chi phí nhân viên quản lý	3.459.479.793	3.545.556.935
+ Chi phí vật liệu quản lý	53.409.322	101.171.400
+ Thuế phí lệ phí	6.353.809	43.638.024

+ Chi phí khấu hao TSCĐ	196.003.131	190.772.070
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	721.399.043	191.253.551
- Các khoản chi phí QLDN khác	3.073.248.389	543.522.353
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng	-	-
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	-	-
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN:		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	-	-
- Các khoản ghi giảm khác	-	-
Cộng	7.509.893.487	4.615.914.333

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	71.402.328.598	99.172.871.369
- Chi phí nhân công	28.081.333.998	30.641.890.516
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.160.325.078	10.626.015.105
- Thuế phí, lệ phí	153.434.967	0
- Chi phí máy thi công	19.819.973.330	15.035.624.824
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.257.784.015	100.426.957.169
- Chi phí bằng tiền khác	7.430.056.232	19.370.132.465
Cộng	185.305.236.218	275.273.491.448

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.198.521.407	2.025.728.580
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	1.198.521.407	2.025.728.580

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	75.763.089	254.411.816
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	75.763.089	254.411.816

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	282.976.028.641	405.263.086.768
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.	-	-
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	296.145.496.020	401.127.911.663
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

22.156.794.174

27.989.834.605

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):

Tên tổ chức/Cá nhân	Mối quan hệ
Công ty CP Thủy điện Văn Phong	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất khẩu lao động Bình Định	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu	Công ty con

4. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
5. Thông tin về hoạt động liên tục: Ban Giám đốc Công ty CP xây dựng 47 khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo
6. Những thông tin khác

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

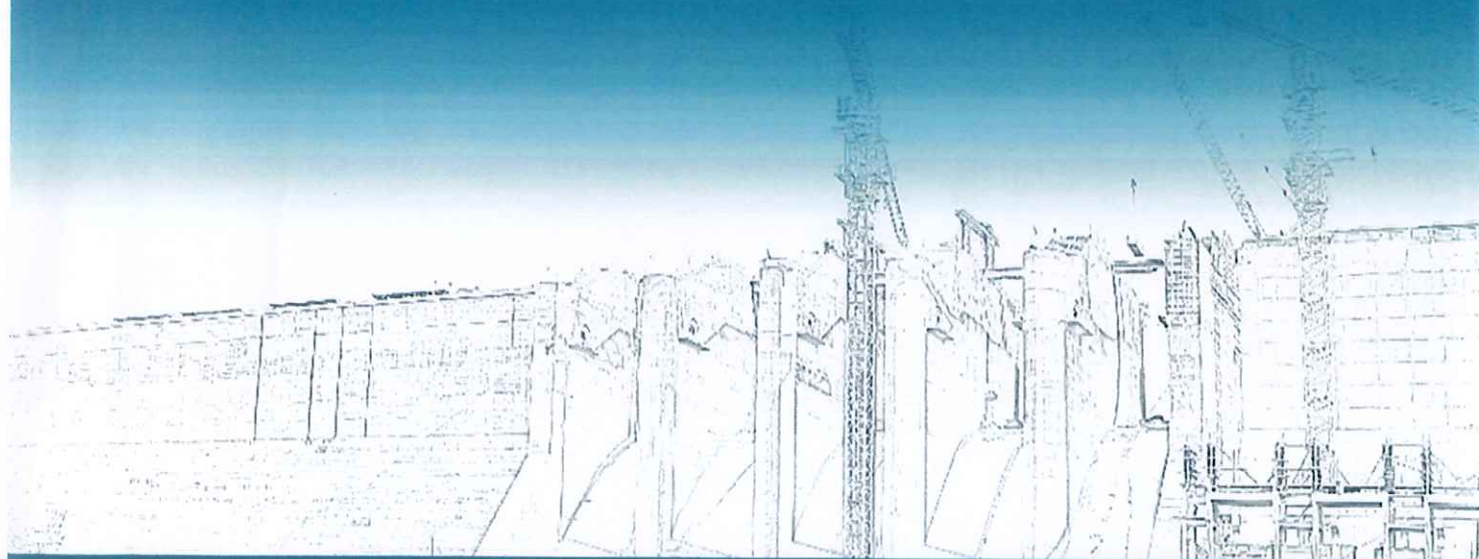
Tổng Giám đốc



Đặng Thành Quang

Hồ Đình Phong

Dương Minh Quang



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47



Số 8, Biên Cương, Quy Nhơn, Bình Định



+84.2563 5221 66



+84.2563 5223 16